

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2023/HS-ST

Ngày: 29-11-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Hoàng Anh;

Ông Vy Văn Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 29/11/2023, tại phòng xét xử số 01, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 115/2023/TLST-HS ngày 15/11/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2023/QĐXXST-HS ngày 17/11/2023, đối với bị cáo:

Trương Đức T (tên gọi khác: Không có); sinh ngày 06/7/1996, tại huyện X, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện X, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Đức Đ, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1974; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 11/9/2023 đến ngày 10/10/2023 thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp bảo lãnh cho đến nay. Có mặt.

- Bị hại: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn S, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Đức Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện X, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

- Người làm chứng: Chị Phạm Thị Thùy L, sinh năm 1986; địa chỉ: Ngõ 109, tổ 11, phường Th, thành phố B, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 17 giờ 43 phút ngày 24/7/2023, để xử lý công việc bà Phạm Thị H thực hiện thao tác chuyển số tiền 389.200.000 đồng qua dịch vụ Digibank của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngân hàng Ngoại thương) từ tài khoản số 1057508888 mang tên PHAM THI H đến tài khoản số 888383833 của bà Nguyễn Thị Kh thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Quân đội). Tuy nhiên do sơ xuất, bà Phạm Thị H đã chuyển nhầm số tiền 389.200.000 đồng đến số tài khoản 8883838333 (nhiều hơn một số 3 so với tài khoản của bà Nguyễn Thị Kh) mang tên TRUONG DUC T của Trương Đức T thuộc Ngân hàng Quân đội. Sau khi phát hiện chuyển nhầm tiền, bà Phạm Thị H tiếp tục chuyển 05 lần, mỗi lần 10.000 đồng từ tài khoản bà Phạm Thị H đến tài khoản của T nhằm ghi nội dung yêu cầu trả lại tiền do chuyển nhầm. Sau đó, bà Phạm Thị H đã liên lạc với nhân viên Ngân hàng Ngoại thương-Phòng giao dịch huyện H để thông báo sự việc.

Ngày 25/7/2023, Ngân hàng Ngoại thương hỗ trợ bà Phạm Thị H gửi yêu cầu tra soát hỗ trợ hoàn trả giao dịch chuyển tiền thành công trên ứng dụng Ngân hàng điện tử Vietcombank Digibank với lý do chuyển tiền nhầm, người hưởng hồi 13 giờ 25 phút 47 giây. Đến hồi 16 giờ 58 phút 05 giây, hệ thống trả kết quả tra soát thể hiện khách hàng thông báo sẽ chủ động hoàn trả.

Đến ngày 26/7/2023, Trương Đức T có nhu cầu thanh toán tiền qua ứng dụng Ngân hàng điện tử nên mới đăng nhập vào ứng dụng và phát hiện ngày 24/7/2023, tài khoản của mình nhận được tổng số tiền 389.250.000 đồng (gồm 01 mã 389.200.000 đồng và 05 mã mỗi mã 10.000 đồng). Trương Đức T liền đến chi nhánh Ngân hàng Quân đội thành phố B, tỉnh Thái Bình để hỏi về số tiền trên thì nhân viên Ngân hàng trả lời đây là tiền chuyển khoản. Sau đó, Trương Đức T đã chuyển khoản số tiền 380.000.000 đồng từ số tài khoản 8883838333 Ngân hàng Quân đội đến số tài khoản 47110000000368 của mình mang tên TRUONG DUC T Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Thương mại) để sử dụng, tiêu xài và chuyển số tiền 9.000.000 đồng đến số tài khoản 6666938686 mang tên PHAM THI THUY L Ngân hàng Quân đội để trả nợ cho chị Phạm Thị Thùy L.

Ngày 31/7/2023, Trương Đức T nhận được điện thoại, tin nhắn Zalo của bà Phạm Thị H về việc yêu cầu chuyển lại số tiền đã chuyển nhầm; đồng thời nhận được thông báo của Ngân hàng Quân đội có nội dung khách hàng khiếu nại về việc chuyển nhầm tiền.

Ngày 01/8/2023, Trương Đức T đã chuyển số tiền 170.000.000 đồng trả bà Phạm Thị H. Số tiền còn lại, đề nghị trả dần; tuy nhiên, bà Phạm Thị H không đồng ý và yêu cầu Trương Đức T phải trả lại toàn bộ số tiền 219.200.000 đồng còn lại chậm nhất ngày 03/8/2023.

Ngày 02/8/2023, Trương Đức T nhận được Văn bản số 39/YC-CQĐT ngày 02/8/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H có nội dung

yêu cầu cung cấp số tiền 389.200.000 đồng mà Trương Đức T nhận được do bà Phạm Thị H chuyển nhằm đến Cơ quan điều tra trước ngày 04/8/2023. Tuy nhiên, đến hết ngày 04/8/2023 Trương Đức T không trả lại mà chiếm giữ trái phép số tiền 219.200.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết.

Sau khi có quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can; ngày 11/8/2023, Trương Đức T đã trả thêm cho bà Phạm Thị H 49.000.000 đồng và tác động gia đình (bố đẻ bị cáo, ông Trương Đức Đ) bồi hoàn cho bị hại 170.000.000 đồng. Bà Phạm Thị H xác nhận đã nhận đủ tiền, không có yêu cầu bồi thường nào khác và có đơn xin bãi nại, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại bản Cáo trạng số: 114/CT-VKSHL ngày 15/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố Trương Đức T về tội chiếm giữ trái phép tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 176 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn trình bày lời luận tội giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử, xem xét: Tuyên bố Trương Đức T phạm tội chiếm giữ trái phép tài sản.

Căn cứ khoản 2 Điều 176; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 50, 65 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo từ 15 tháng đến 18 tháng tù, cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm.

Căn cứ khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị xử lý vật chứng, trả lại 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Promax lắp sim số 0888551999 là tài sản cá nhân của bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 592 Bộ luật Dân sự ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 219.200.000 đồng; bị hại không có yêu cầu gì thêm.

Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự theo quy định.

Bị cáo không có ý kiến đối đáp, tranh luận. Trong lời nói sau cùng, bị cáo đã nhận thức được hành vi của bản thân là sai trái, vi phạm pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời, trở thành công dân có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Trương Đức Đ vắng mặt, không có lý do. Hồ sơ thể hiện đã có lời

khai, lời trình bày được thu thập hợp pháp; Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng nêu trên.

[3] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; đồng thời hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã thu thập hợp pháp và được thẩm tra tại phiên tòa; có đủ cơ sở để xác định: Hồi 17 giờ 43 phút ngày 24/7/2023, bà Phạm Thị H đã thực hiện giao dịch chuyển nhậm số tiền 389.200.000 đồng từ số tài khoản 1057508888 mang tên PHAM THI H thuộc Ngân hàng Ngoại thương đến số tài khoản 8883838333 mang tên TRUONG DUC T thuộc Ngân hàng Quân đội. Sau đó, bà Phạm Thị H tiếp tục chuyển thêm 50.000 đồng (05 lần, mỗi lần 10.000 đồng) nhằm gửi kèm nội dung yêu cầu trả lại tiền. Đến ngày 31/7/2023, Trương Đức T nhận được thông báo của Ngân hàng về việc có khách hàng khiếu nại chuyển nhậm tiền; sau nhiều lần bà Phạm Thị H yêu cầu trả tiền trực tiếp và qua điện thoại, thì đến ngày 01/8/2023, Trương Đức T đã chuyển khoản trả 170.000.000 đồng.

[4] Liên tiếp trong các ngày 31/7/2023 và 02/8/2023, Trương Đức T nhận được yêu cầu của bị hại bà Phạm Thị H và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H, tỉnh Lạng Sơn về việc yêu cầu trả lại, giao nộp tiền còn lại, thời hạn chậm nhất ngày 04/8/2023. Tuy nhiên Trương Đức T không có thông tin phản hồi, không trả lại, không giao nộp mà cố tình chiếm giữ trái phép số tiền 219.200.000 đồng của chủ sở hữu nhằm trả tiền nợ và chi tiêu cá nhân.

[5] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác; đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm giữ trái phép tài sản của chủ sở hữu hợp pháp là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Ngay sau khi hỏi Ngân hàng, bị cáo đã biết bà Phạm Thị H-người không quen biết chuyển nhậm tiền vào tài khoản của mình, nên đã nảy sinh lòng tham, cố tình chiếm giữ trái phép tài sản của người khác. Từ các nhận định nêu trên đảm bảo căn cứ xác định, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội chiếm giữ trái phép tài sản với định lượng thuộc tình tiết định khung quy định tại khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Hình sự. Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng đã truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

“Điều 176. Tội chiếm giữ trái phép tài sản:

1. Người nào cố tình không trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc dưới 10.000.000 đồng nhưng tài sản là di vật, cổ vật bị giao nhậm hoặc do mình tìm được, bắt được, sau khi chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu được nhận lại tài sản đó theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội chiếm giữ tài sản trị giá 200.000.000 đồng trở lên hoặc bảo vật quốc gia, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.”

[6] Để quyết định hình phạt ngoài việc xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm trong hành vi phạm tội của bị cáo, cần phải xem xét đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cụ thể:

[7] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

[8] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và thể hiện thái độ ăn năn, hối cải; bị cáo đã tác động và cùng gia đình bồi hoàn, khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo lần đầu phạm tội bậc phát, do hám lợi, nguyên nhân một phần vì sơ suất của bị hại tạo điều kiện cho bị cáo nảy sinh lòng tham, chiếm đoạt tiền không phải của mình; bị hại có đơn xin bãi nại và tại phiên tòa có ý kiến đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[9] Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[10] Về hình phạt chính: Hành vi phạm tội của Trương Đức T là nghiêm trọng tuy nhiên bị cáo có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; Bị cáo tuổi đời còn trẻ, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, có đơn xin giảm nhẹ hình phạt, trình bày hoàn cảnh gia đình, ý thức tuân thủ chấp hành pháp luật có xác nhận của chính quyền địa phương. Do đó, cần áp dụng hình phạt tù ở gần mức khởi điểm của khung hình phạt nhưng không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo, ấn định gấp đôi thời gian thử thách, cải tạo tại địa phương cũng đảm bảo tác dụng giáo dục, răn đe, phòng ngừa chung, đồng thời thể hiện sự khoan hồng trong chính sách pháp luật của nhà nước.

[11] Về xử lý vật chứng; Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone thuộc sở hữu hợp pháp của Trương Đức T. Theo bị cáo trình bày, do đi làm công ty không được sử dụng điện thoại nên việc khi cần thực hiện trao đổi, giao dịch tài khoản thì bị cáo phải thuê điện thoại dịch vụ, lắp sim số vào sử dụng. Thực tế, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội phạm từ khi nhận được tiền chuyển nhằm vào tài khoản và không giao trả đúng hạn ngày 04/8/2023. Như vậy, chiếc điện thoại không phải phương tiện phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo.

[12] Về nghĩa vụ dân sự: Bị hại bà Phạm Thị H xác nhận đã được bị cáo và gia đình hoàn trả tổng số tiền 389.000.000 đồng và tự nguyện không yêu cầu bồi thường số tiền 250.000 đồng còn lại nên cần ghi nhận, tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự. Ông Trương Đức Đ (là bố đẻ) không có yêu cầu Trương Đức T phải trả lại số tiền 170.000.000 đồng mà ông đã bồi thường giúp cho bị cáo nên hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Con người và sự việc liên quan: Đối với chị Phạm Thị Thùy L là người được nhận 9.000.000 đồng trong tổng số tiền chiếm giữ trái phép; chị

Phạm Thị Thùy L trình bày số tiền này do bị cáo trả nợ và không biết nguồn gốc tiền do phạm tội mà có nên không liên quan đến hành vi phạm tội.

[14] Bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do đã thanh toán, hoàn trả đủ cho bị hại trước khi xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[15] Đề nghị luận tội và các căn cứ áp dụng, xử lý các vấn đề liên quan của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa phù hợp với các nhận định nêu trên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị giảm nhẹ hình phạt trong lời nói sau cùng của bị cáo đã được Hội đồng xét xử xem xét, cân nhắc trong quá trình nghị án.

[16] Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án liên quan theo quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 176; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38, 50, 65 Bộ luật Hình sự;

Áp dụng Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, khoản 2 Điều 136, các Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tội danh.

Tuyên bố bị cáo Trương Đức T phạm tội chiếm giữ trái phép tài sản.

2. Hình phạt.

Xử phạt bị cáo Trương Đức T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 29/11/2023.

Giao bị cáo Trương Đức T cho Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện X, tỉnh Thái Bình giám sát giáo dục trong thời hạn thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 2 lần trở lên quy định tại Điều 87 Luật Thi hành án hình sự thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo; nếu phạm tội mới trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng

án treo và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định của Bộ luật Hình sự hoặc bị xử lý theo quy định tại Điều 93 Luật Thi hành án hình sự.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

3. Nghĩa vụ dân sự:

3.1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, bị cáo có nghĩa vụ bồi thường, hoàn trả số tiền 219.000.000đ (hai trăm mười chín triệu đồng) cho bị hại bà Phạm Thị H; xác nhận đã thi hành xong.

3.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị hại bà Phạm Thị H không yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 250.000đ (hai trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Xử lý vật chứng.

Trả lại cho Trương Đức T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 14 Pro Max, màu tím, số IMEI 3555216224746670, gắn sim số 0888551999, điện thoại đã qua sử dụng, đựng trong 01 chiếc phong bì trắng được niêm phong dán kín.

(Vật chứng hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn và được mô tả chi tiết theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 16/11/2023).

5. Án phí: Buộc bị cáo Trương Đức T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm để nộp Ngân sách Nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Công an huyện Hữu Lũng;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Cường